

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT

Ngày 11-7-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn và yêu
cầu thanh toán tiền công sức đóng góp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái

Các Thẩm phán: Ông Phùng Đức Chính

Bà Lương Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hoàng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2025/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn và yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 23-5-1988; căn cước công dân số 024088010*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 18-12-2021; cư trú tại: Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn); có mặt;

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Chị Tạ Thị Q, sinh ngày 03-7-1990; căn cước công dân số 020190008*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 09-3-2023; cư trú tại: Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn); có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H; cùng trú tại: Thôn V, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn V, xã K, tỉnh Bắc Ninh); đều có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đào Đức T; cư trú tại: Chung cư G, phường T, quận T, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội, văn bản ủy quyền ngày 17-02-2025, văn bản ủy quyền ngày 17-02-2025); có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đình T - Trưởng phòng Quản lý kết cấu hạ tầng và An toàn giao thông (văn bản uỷ quyền ngày 26-02-2025); vắng mặt;

2. Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lạng Sơn);

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Thanh D - Chuyên viên Phòng kinh tế xã Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn (văn bản uỷ quyền ngày 07-7-2025); vắng mặt;

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q chung sống vợ chồng cùng nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào ngày 21-9-2016. Trong quá trình chung sống, họ có 02 người con chung là Nguyễn Ngọc Bảo A1 sinh ngày 19-6-2017 và Nguyễn Ngọc Bảo A2 sinh ngày 02-6-2019.

Ngày 05-10-2023, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang thông báo thụ lý vụ án theo Đơn khởi kiện đề ngày 19-9-2023 của anh Nguyễn Văn T yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

Ngày 06-10-2023, giữa anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành.

Ngày 10-10-2023, chị Tạ Thị Q có đơn đề nghị thay đổi, không đồng ý ly hôn và đề nghị đoàn tụ.

Ngày 13-11-2023, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang thông báo thụ lý yêu cầu phản tố theo Đơn phản tố đề ngày 06-11-2023 của chị Tạ Thị Q yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 197 có diện tích 195,8m², tờ bản đồ số 129, tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn cùng tài sản, công trình nhà trên đất, 01 xe ô tô biển kiểm soát 98A-127.**.

Ngày 04-01-2024, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, ban hành Quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, với lý do: Nguyên đơn, bị đơn đăng ký HKTT tại Bắc Giang nhưng đều đang sinh sống tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn từ năm 2018 đến nay; tài sản chung chị Tạ Thị Q yêu cầu chia là nhà và đất cũng tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 09-01-2024, TAND huyện Hữu Lũng ban hành Công văn trả lại hồ sơ vụ án cho TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với lý do: Tại thời điểm khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn là Thôn V, xã H, huyện L,

tỉnh Bắc Giang, thể hiện TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã triệu tập được bị đơn theo địa chỉ này đến làm việc tại Tòa án, thể hiện tại Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Biên bản hoà giải... Việc ngày 01-12-2023 TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xác minh bị đơn đang làm ăn, sinh sống tại huyện Hữu Lũng từ năm 2018 đến nay không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ án.

Ngày 07-3-2024, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ban hành công văn chuyển hồ sơ vụ án chuyển lại hồ sơ vụ án, với lý do: TAND huyện Hữu Lũng không thụ lý theo quy định mà đã ban hành công văn ngày 09-01-2024 và chuyển trả hồ sơ, nên TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang chuyển lại hồ sơ vụ án để TAND huyện Hữu Lũng thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 22-3-2024, TAND huyện Hữu Lũng ban hành Công văn trả lại hồ sơ vụ án cho TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với lý do: Xác định nơi cư trú của chị Tạ Thị Q theo nơi đăng ký thường trú tại huyện Lạng Giang là đúng theo quy định, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang cũng vẫn triệu tập được chị Tạ Thị Q theo địa chỉ này. Tài sản chung có nhà và đất tại huyện Hữu Lũng nhưng tranh chấp tài sản chung khi ly hôn phát sinh từ vụ án hôn nhân gia đình, không phải tranh chấp dân sự về đất đai nên tài sản chung có tọa lạc tại huyện Hữu Lũng cũng không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết. Theo nội dung biên bản làm việc ngày 13-3-2024, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q có nguyện vọng để TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tiếp tục giải quyết vụ án.

Ngày 08-4-2024, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang thông báo thụ lý lại vụ án.

Ngày 09-4-2024, anh Nguyễn Văn T có đơn xin rút đơn khởi kiện.

Ngày 17-5-2024, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T và ban hành Thông báo thụ lý vụ án đối với yêu cầu phản tố của chị Tạ Thị Q về việc tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 10-6-2024, anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Hữu Lũng là nơi có bất động sản yêu cầu chia tài sản chung giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 10-6-2024, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Hữu Lũng.

Ngày 27-6-2024, TAND huyện Hữu Lũng ban hành thông báo thụ lý vụ án giữa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Tạ Thị Q về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

Ngày 02-7-2024, TAND huyện Hữu Lũng ban hành thông báo thụ lý vụ án giữa nguyên đơn chị Tạ Thị Q và bị đơn anh Nguyễn Văn T về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 22-7-2024, TAND huyện Hữu Lũng ban hành Quyết định nhập 02 vụ án theo thông báo thụ lý ngày 27-6-2024 và 02-7-2024 thành 01 vụ án giữa

nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Tạ Thị Q về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2023, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 6 năm 2023 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Anh Nguyễn Văn T xác định không thể tiếp tục chung sống được với chị Tạ Thị Q nên xin được ly hôn với chị Tạ Thị Q. Về con chung, quá trình giải quyết vụ án, anh yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, để chị Tạ Thị Q nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1, anh và chị Tạ Thị Q không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên toà sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T yêu cầu được nuôi cả 02 con, do không muốn tách các con ra, trường hợp chị Tạ Thị Q muốn nuôi cả 02 con hay con có nguyện vọng ở với ai anh cũng đồng ý và anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp chị Tạ Thị Q nuôi cả 02 con với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/cháu.

Về tài sản chung, anh Nguyễn Văn T xác định có 02 bất động sản gồm: Nhà và đất thuộc thửa 197 tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn); nhà và đất thuộc thửa 281 tại thôn Việt Hương, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn V, xã K, tỉnh Bắc Ninh). Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung trong vụ án này. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa 197 và 01 xe ô tô của chị Tạ Thị Q, anh Nguyễn Văn T xác định toàn bộ tài sản này đều của bố mẹ đẻ anh là ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H mua cho anh và chị Tạ Thị Q. Do đó, anh đề nghị giải quyết anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ tài sản này cho ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H. Ngoài ra, đối với những diện tích đất bên ngoài diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 195,8m² chị Tạ Thị Q không yêu cầu giải quyết, anh cũng nhất trí, sau này bên nào được quản lý, sử dụng đối với nhà đất thửa 197 thì bên đó sẽ có trách nhiệm đi làm các thủ tục kê khai, chỉnh lý theo quy định.

Về nợ chung, quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T có trình bày trường hợp chị Tạ Thị Q yêu cầu giải quyết về tài sản thì anh đề nghị giải quyết về nợ chung, cụ thể là nợ tiền xây nhà, mua xe ô tô của ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H với số tiền xây nhà là 800.000.000 đồng và tiền mua xe ô tô là 670.000.000 đồng. Anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia đôi số tiền nợ, mỗi người sẽ phải chịu một nửa là 735.000.000 đồng. Sau đó, anh Nguyễn Văn T thay đổi trình bày, anh cho rằng mua đất, xây nhà, mua xe ô tô có sự đóng góp, hỗ trợ của bố mẹ anh ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H nên anh và chị Tạ Thị Q sẽ phải có trách nhiệm trả tiền cho bố mẹ anh. Tại phiên toà sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết về nợ chung.

Về yêu cầu thanh toán công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H: Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T hoàn toàn nhất trí anh và chị Tạ Thị Q sẽ có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Văn

V và bà Ninh Thị H mỗi người là 275.000.000 đồng. Tại phiên toà sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T thay đổi ý kiến, do anh và chị Tạ Thị Q đã trả lại toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H nên sẽ không thanh toán công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H.

Về chi phí tố tụng và án phí, anh Nguyễn Văn T đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn có yêu cầu phản tố chị Tạ Thị Q trình bày: Từ năm 2023, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Nguyễn Văn T có quan hệ bất chính với người khác, chị và anh Nguyễn Văn T đã sống ly thân từ tháng 6-2023 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay anh Nguyễn Văn T xin ly hôn, chị xác định không thể tiếp tục chung sống được với anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q đồng ý ly hôn. Về con chung, chị Tạ Thị Q xin được quyền nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, để anh Nguyễn Văn T được quyền nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, thửa 197 có diện tích 195,8m², đã được cấp GCNQSDĐ ngày 15-01-2018 mang tên Nguyễn Văn T, Tạ Thị Q; trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2018; có 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Elantra biển kiểm soát 98A-127.**, tên chủ xe Nguyễn Văn T. Đối với diện tích đất không thuộc phần đất được cấp GCNQSDĐ, chị Tạ Thị Q không yêu cầu giải quyết, sau này bên nào được quản lý, sử dụng đối với nhà đất thì bên đó sẽ có trách nhiệm đi làm các thủ tục kê khai theo quy định. Khi ly hôn, chị Tạ Thị Q yêu cầu được chia đôi tài sản là nhà, đất và xe ô tô, hiện nay chị đang trực tiếp ở nhà, còn anh Nguyễn Văn T có nghề nghiệp là lái xe nên chị để anh Nguyễn Văn T được quản lý xe ô tô, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn T.

Về nợ chung, chị Tạ Thị Q xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H: Ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H yêu cầu chị và anh Nguyễn Văn T phải thanh toán cho ông bà số tiền công sức đóng góp mỗi người là 275.000.000 đồng, chị không đồng ý do vợ chồng chị có được đất, xây dựng nhà, mua xe đều là của hai bên đóng góp tiền mua, không phải tiền do ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H bỏ ra mua cho. Việc ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H yêu cầu như vậy là không đúng và chị không đồng ý với các yêu cầu của ông bà.

Về chi phí tố tụng và án phí, chị Tạ Thị Q đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H trình bày: Từ khi anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q chung sống cùng nhau đến thời điểm xây nhà, mua xe anh chị đều còn trẻ chưa thể có tài sản gì, toàn bộ những tài sản anh chị có được đều là do ông bà bỏ ra để mua cho anh chị. Tuy nhiên, ông bà không đòi anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q phải trả hết tài sản cho ông bà mà ông bà chỉ yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị

Q phải thanh toán cho ông bà tiền công sức ông bà bỏ ra giúp đỡ khi anh chị xây dựng nhà, cụ thể là thanh toán cho ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H mỗi người số tiền là 275.000.000 đồng.

Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn trình bày: Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ/TTg ngày 01-9-2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, hành lang đường bộ 15m (2m+13m) tính từ mép chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép rãnh dọc hoặc rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên. Đến thời điểm hiện tại, phạm vi đất hành lang đường bộ chưa thay đổi. Đối với công trình xây dựng trên đất cần đánh giá thực tế, xác định cụ thể phần tài sản nằm trên đất thuộc hành lang an toàn giao thông quốc lộ 1 có ảnh hưởng đến an toàn giao thông hay không để thực hiện theo Điều 16 Luật Đường bộ. Tại thời điểm hiện tại chưa có kế hoạch thu hồi, mở rộng đối với tuyến đường trong thời gian tới.

Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lạng Sơn) trình bày: Đối với phần diện tích đất sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05-8-2024 có kết quả đo đạc là hơn 57,9m² không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ CS 008** ngày 15-01-2018, số vào sổ cấp GCN: CS-008** tên anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q. Thực tế hộ gia đình anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q đang trực tiếp quản lý, sử dụng, hiện trạng gia đình đã xây dựng công trình kiên cố, tường bao xung quanh thửa đất và sử dụng ổn định, Ủy ban nhân dân xã chưa nhận được kiên nghị, phản ánh và yêu cầu giải quyết tranh chấp liên quan đến diện tích đất tăng thêm. Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q thực hiện đăng ký kê khai, đăng ký biến động chưa kiểm tra, đo đạc lại. Khi đo đạc bản đồ địa chính xã Minh Sơn năm 2021, thực hiện đo vẽ, rà soát lại diện tích theo thực tế đất hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng, diện tích đất có sự chênh lệch.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

- Diện tích đất tranh chấp là 253m,7m², trong đó có 6m² đất giao thông thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 153 và 247,7m² đất ở nông thôn thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 153; tại địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn). Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2018, 01 sân bê tông, 01 đoạn tường rào. Đất có tổng giá trị là 733.400.000 đồng. Tài sản trên đất có giá trị là 566.561.700 đồng.

- Xe ô tô, loại xe con 04 chỗ, nhãn hiệu Hyundai Elantra AD-1.6GM-6MT-1, số sàn, biển kiểm soát 98A-127.**, đã sử dụng được 08 năm, có giá 330.000.000 đồng.

Theo kết quả lồng ghép đất tranh chấp với GCNQSDĐ thửa 197 đã cấp cho anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q thể hiện: Thửa 197, TĐĐ số 129, có tổng diện tích là 195,8m² nằm trong 247,7m² thuộc thửa 102 TĐĐ số 153.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định, lồng ghép, nguyên đơn và bị đơn đều có ý kiến: Đối với những diện tích đất bên ngoài diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ thửa 197 diện tích 195,8m² thì không yêu cầu giải quyết và thông

nhất sau này bên nào được quản lý, sử dụng đối với nhà, đất thì bên đó sẽ có trách nhiệm đi làm các thủ tục kê khai, chỉnh lý theo quy định.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 25-3-2025 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 14-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Văn T với chị Tạ Thị Q.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1, sinh ngày 19/6/2017 cho anh Nguyễn Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02/6/2019 cho chị Tạ Thị Q được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q không phải cấp dưỡng nuôi con và anh, chị có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Elantra, biển kiểm soát 98A-127.**.

- Chị Tạ Thị Q được quyền quản lý, sử dụng: 01 thửa đất thuộc thửa đất số 197 tờ bản đồ số 129 có tổng diện tích là 195,8m² được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 5035**, số vào sổ cấp GCN CS 008** ngày 15-01-2018; địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn tên người sử dụng đất Nguyễn Văn T, Tạ Thị Q, trong đó: có 73m² là đất ở nông thôn, 122,8m² đất trồng cây lâu năm. Đất có các phía tiếp giáp: Phía Bắc giáp thửa đất số 182 của ông Hà Văn Tuấn; phía Nam một phần giáp thửa 196 của ông Mai Xuân Hùng, một phần giáp thửa 165 của ông Hoàng Xuân Hảo; phía Tây một phần giáp thửa 196 của ông Mai Xuân Hùng, một phần giáp đường quốc lộ 1A; phía Đông một phần giáp thửa 165 của ông Hoàng Xuân Hảo. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, xây dựng năm 2018, 01 sân bê tông, 01 đoạn tường rào.

Chị Tạ Thị Q có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là 484.980.850 đồng cho anh Nguyễn Văn T.

Chị Tạ Thị Q phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà chị Tạ Thị Q phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng chị Tạ Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Không chấp nhận yêu cầu được chia công

sức đóng góp số tiền là 275.000.000 đồng/người của ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Trong thời hạn luật định, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H có kháng cáo, cụ thể:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm:

- Về con chung: Trường hợp giao 02 con chung cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng thì anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị Tạ Thị Q cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp giao 02 con chung cho chị Tạ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng thì anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng/cháu. Trường hợp mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con thì anh Nguyễn Văn T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, chị Tạ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T yêu cầu được quyền quản lý sử dụng tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn) và thanh toán số tiền 750.000.000đồng cho chị Tạ Thị Q.

- Về yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H: Chấp nhận yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H tương ứng với số tiền 550.000.000đồng, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q phải liên đới thanh toán 550.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H kháng cáo đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q mỗi người phải thanh toán công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H số tiền 275.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về con chung, đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị Tạ Thị Q cấp dưỡng nuôi con hoặc trường hợp giao 02 con chung cho chị Tạ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng thì anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con; trường hợp mỗi người nuôi 01 con thì anh Nguyễn Văn T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2. Về tài sản chung, đề nghị được quyền quản lý sử dụng đất và sở hữu nhà trên đất tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn) và thanh toán giá trị chênh lệch cho chị Tạ Thị Q. Về yêu cầu thanh toán công sức đóng góp ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H, nhất trí trả 275.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H.

Ông Đào Đức T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q thanh toán công sức đóng góp hơn 800.000.000 đồng tiền mua đất, xây nhà và 670.000.000 đồng tiền mua xe ô tô để tạo nên tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q. Mặc dù số tiền đóng góp nhiều hơn, nhưng ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H chỉ yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q có trách nhiệm liên đới thanh toán tổng số tiền là 550.000.000 đồng, yêu cầu độc lập này là hoàn toàn chính đáng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định đảm bảo quyền lợi cho ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H đều giữ nguyên nội dung kháng cáo, nhất trí với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp.

Bị đơn chị Tạ Thị Q không nhất trí với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo:

Về con chung, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q đều đủ điều kiện nuôi con, tuy nhiên từ sau khi ly thân, 02 con chung đều sống cùng chị Tạ Thị Q, có môi trường phát triển tốt. Anh Nguyễn Văn T trong quá trình giải quyết vụ án cũng đều trình bày cháu Bảo Anh cần có sự chăm sóc kỹ hơn từ người mẹ, cháu Bảo An còn nhỏ, vì vậy việc thay đổi môi trường sống, sinh hoạt có thể ảnh hưởng đến cuộc sống ổn định của các con chung. Mặt khác, các cháu đều là con gái nên ở với mẹ sẽ thuận lợi hơn cho việc chăm sóc, phát triển phát triển tâm, sinh lý sau này. Anh Nguyễn Văn T hiện không có nơi ở ổn định, nghề nghiệp lái xe nên việc giao các con chung cho bố chăm sóc nuôi dưỡng có thể sẽ không đảm bảo về điều kiện sinh hoạt và thời gian chăm sóc, giáo dục các cháu. Thấy rằng, giao 02 con chung cho chị Tạ Thị Q chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn T tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/con, phương thức cấp dưỡng theo tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi và phải chịu lãi xuất chậm trả đối với khoản tiền cấp dưỡng chậm thi hành án là phù hợp, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với nội dung này.

Về tài sản chung, phạm vi khởi kiện trong vụ án này chỉ yêu cầu giải quyết tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 197 tờ bản đồ số 129 có tổng diện tích 195,8m² đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn T, Tạ Thị Q, không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 281. Tại văn bản thỏa thuận tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, anh Nguyễn Văn T tự nguyện thỏa thuận cho chị Tạ Thị Q sử dụng thửa đất số 281, thời điểm thỏa

thuận ngày 17-3-2023 trước thời điểm làm đơn ly hôn lần đầu ngày 19-9-2023, như vậy anh Nguyễn Văn T đã từ bỏ quyền sở hữu tài sản đối với thửa đất 281 nên thửa đất này là tài sản riêng của chị Quỳnh từ ngày 17-3-2023. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 197 là tài sản chung vợ chồng và chia đôi giá trị tài sản, tuyên chị Tạ Thị Q được quản lý sử dụng nhà và đất, anh Nguyễn Văn T quản lý sử dụng xe ô tô và buộc chị Tạ Thị Q thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch là phù hợp với hoàn cảnh, công việc của mỗi bên, phù hợp với việc chị Tạ Thị Q cần có nơi ở ổn định để đảm bảo điều kiện chăm sóc, giáo dục các con chung.

Về yêu cầu thanh toán công sức đóng góp, căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quá trình đăng ký biến động qua các thời kỳ đối với thửa đất số 197 thấy rằng anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q trực tiếp nhận chuyển nhượng đất, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng chứng thực theo quy định, anh Thắng chị Quỳnh xây nhà và sinh sống trên đất không có tranh chấp với ai. Không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H tặng cho tiền mua thửa đất 197, lời khai của ông Nguyễn Văn V về giá mua đất cũng mâu thuẫn với giá chuyển nhượng thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng. Đối với các tờ giấy ghi chép về việc ông Nguyễn Văn V mua nguyên vật liệu xây nhà không thể hiện cụ thể ngày tháng mua, không thể hiện mục đích mua để xây dựng công trình nào. Vì vậy, không đủ căn cứ để khẳng định việc ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H có công sức đóng góp tạo lập tài sản chung của vợ chồng, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H về nội dung này.

Quá trình kiểm sát thấy rằng Bản án sơ thẩm có một số vi phạm, cụ thể: Phụ lục trích đo diện tích đất yêu cầu chia tài sản chung kèm theo Bản án sơ thẩm chưa có đỉnh, điểm, thửa rõ ràng, gây khó khăn cho công tác thi hành án, tuy nhiên đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm. Phần chi phí tố tụng chưa phù hợp, quá trình đo đạc chị Tạ Thị Q dẫn đạc đo cả phần diện tích không yêu cầu giải quyết là 51,9m², chi phí đo đạc phần diện tích 51,9m² cần buộc chị Tạ Thị Q chịu, phần chi phí đo đạc còn lại đối với diện tích yêu cầu giải quyết là 195,8m² thì mỗi bên chịu chi phí tố tụng tương ứng phần giá trị tài sản mà mỗi bên được chia (mỗi bên ½ giá trị tài sản). Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Tạ Thị Q tự nguyện chịu chi phí tố tụng đối với phần diện tích chị dẫn đạc đo vượt quá diện tích các đương sự yêu cầu giải quyết.

Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 25-3-2025 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo hướng phân tích nêu trên. Về án phí, do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; anh Nguyễn Văn T phải chịu thêm án phí cấp dưỡng 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn và Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lạng Sơn) nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đương sự có mặt đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Ngày 13-11-2023, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang thông báo thụ lý yêu cầu phản tố theo Đơn phản tố đề ngày 06-11-2023 của chị Tạ Thị Q. Sau khi nhập vụ án, TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) xác định tư cách tham gia tố tụng của chị Tạ Thị Q là bị đơn là chưa đầy đủ, Tòa án cấp phúc thẩm xác định tại tư cách tham gia tố tụng của chị Tạ Thị Q là bị đơn có yêu cầu phản tố.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H, thấy rằng:

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q có 02 người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1, sinh ngày 19-6-2017 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02-6-2019. Anh Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị Tạ Thị Q cấp dưỡng nuôi con hoặc giao 02 con chung cho chị Tạ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng thì anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng 2.000.000đồng/tháng/cháu. Trường hợp mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì anh Nguyễn Văn T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, chị Tạ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1. Lý do anh Nguyễn Văn T kháng cáo bởi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1 bị tự kỷ, hạn chế nhận thức, không thể tự mình tắm rửa, vệ sinh cá nhân được nên giao cho anh Nguyễn Văn T sẽ bất tiện trong quá trình chăm sóc cháu. Ngoài ra, anh Nguyễn Văn T cũng không muốn chia cách hai chị em khi bố mẹ ly hôn.

[5] Xét thấy, về điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q đều có công việc, thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q đều trình bày về bệnh tình của cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1. Thấy rằng, từ khi sống ly thân đến nay, 02 cháu đều đang sống cùng chị Tạ Thị Q, 02 cháu đều là con gái, cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1 cần có sự chăm sóc kỹ hơn từ người mẹ, cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2 cũng đang còn nhỏ, tính đến thời điểm xét xử chưa đủ 07 tuổi. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q không tự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử xem xét, quyết định giao 02 con chung cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng sẽ thuận lợi hơn cho việc chăm sóc, phát triển tâm, sinh lý sau này, mặt khác cũng không làm thay đổi môi trường sống có thể gây ảnh hưởng đến cuộc sống ổn định của 02 cháu. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con chung với mức 2.000.000đồng/tháng/con và có quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở; thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu kể từ ngày 01-7-2025 cho đến khi 02 cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1 và Nguyễn Ngọc Bảo A2 đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng thực hiện theo định kỳ hàng tháng. Anh Nguyễn Văn T còn phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền cấp dưỡng chậm thi hành án.

[6] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q đều xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: Nhà và đất thuộc thửa 197 tại Thôn B, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn), đất có giá trị là 733.400.000 đồng, tài sản trên đất có giá trị là 566.561.700 đồng; xe ô tô biển kiểm soát 98A-127.** có giá 330.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản chung là 1.629.961.700 đồng.

[7] Anh Nguyễn Văn T xác định nguồn gốc thửa 197 do được nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Mai Văn M và bà Nguyễn Thị Định với giá 550.000.000 đồng, tiền mua vật liệu và chi trả tiền công cho thợ xây dựng nhà trên thửa 197 là hơn 800.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền này đều do bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H chi trả. Ngoài ra, anh Nguyễn Văn T cho rằng việc cấp sơ thẩm giao nhà và đất thuộc thửa 197 cho chị Tạ Thị Q là không phù hợp, bởi ngoài nhà và đất thuộc thửa 197, vợ chồng còn có tài sản chung thứ hai là nhà và đất thuộc thửa 281 tại Bắc Giang. Nguồn gốc thửa 281 do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Cường và ông Lê Danh Bình, việc mua bán lập hợp đồng công chứng theo quy định.

[8] Xét thấy, đối với tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa 281, theo Văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân lập ngày 17-3-2023 thể hiện: Anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q xác định tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 281, thoả thuận chị Tạ Thị Q được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 281. Văn bản này được công chứng theo quy định, anh Nguyễn Văn T đã ký tên và điểm chỉ vào văn bản, tại phiên toà anh Nguyễn Văn T cũng thừa nhận được lập văn bản này. Thấy rằng, thời điểm lập văn bản thoả thuận này được thực hiện trước khi anh Nguyễn Văn T nộp đơn ly hôn tại TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (đơn khởi kiện đầu tiên đề ngày 19-9-2023, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang thông báo thụ lý vụ án ngày 05-10-2023). Do đó, xác định anh Nguyễn Văn T đã từ bỏ quyền sở hữu đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 281, xác định nhà và đất tại thửa 281 là tài sản riêng của chị Tạ Thị Q trong thời kỳ hôn nhân, quá trình giải quyết vụ án đến trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các đương sự cũng không yêu cầu giải quyết về nhà đất thuộc thửa 281 nên không xem xét vấn đề này.

[9] Đối với tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa 197, anh Nguyễn Văn T trình bày nguồn gốc tài sản này do bố mẹ đẻ cho, nhưng không cung cấp được tài liệu về việc bố mẹ tặng cho tiền mua đất, xây nhà. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ

sơ vụ án về hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa 197 thể hiện: Ngày 15-7-1991 hộ bà Phạm Thị D được UBND huyện Hữu Lũng cấp GCNQSDĐ đối với thửa 160b tờ bản đồ số 41 có diện tích 900m². Ngày 08-11-2004, căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06-9-2004 bà Phạm Thị D chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Thế 335m², diện tích còn lại sau chuyển nhượng là 565m². Ngày 19-9-2009, bà Phạm Thị D có đơn xin cấp đổi 565m² thửa 160b theo bản đồ địa chính mới. Ngày 11-12-2009, hộ bà Phạm Thị D được UBND huyện Hữu Lũng cấp GCNQSDĐ đối với thửa 196, diện tích 986m², trong đó 400m² đất ở tại nông thôn, 586m² đất trồng cây lâu năm. Ngày 08-12-2009, bà Phạm Thị D có đơn xin tách thửa 196 thành 03 thửa: Thửa 196 diện tích 585,2m², thửa 197 diện tích 195,8m², thửa 198 diện tích 205m². Thửa 197 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 07-01-2010 mang tên bà Phạm Thị D. Ngày 20-01-2010, bà Phạm Thị D và ông Mai Xuân H chuyển nhượng toàn bộ thửa 197 cho ông Mai Văn M và ông Mai Văn Mạnh đã thực hiện đăng ký chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất thửa 197 theo hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 13-12-2017, hộ ông Mai Văn M chuyển nhượng lại thửa 197 cho anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q. Ngày 15-01-2018, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q được UBND huyện Hữu Lũng cấp GCNQSDĐ đối với thửa 197 diện tích 195,8m², trong đó 73m² đất ở nông thôn, 122,8m² đất trồng cây lâu năm.

[10] Thấy rằng, việc nhận chuyển nhượng thửa 197 do anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q nhận chuyển nhượng với ông Mai Văn M, việc chuyển nhượng có lập hợp đồng công chứng theo quy định. Theo giá tại hợp đồng chuyển nhượng là 100.000.000 đồng, nhưng ông Nguyễn Văn V cho rằng ông mua đất của ông Mai Văn M, bà Nguyễn Thị Định với giá 550.000.000 đồng để cho anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q là mâu thuẫn. Ngoài ra, giấy tờ chứng minh quyền quản lý sử dụng thửa đất 197 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện nguồn gốc thửa 197 do ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H mua cho hay cho tiền anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q mua. Về tài sản trên thửa 197, ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H có cung cấp sổ kê khai việc mua nguyên vật liệu, tuy nhiên, toàn bộ các giấy tờ chỉ là viết kê ra các khoản mua, bán, không thể hiện nội dung mua vào thời điểm nào, mua hộ anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q hay mua cho ai, không xác định được có có liên quan đến việc mua vật liệu để xây dựng nhà tại thửa 197 cho anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q hay không nên không có cơ sở để xác định tài sản là nhà trên thửa 197 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H xây dựng cho anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp tạo lập tài sản chung cho ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H; không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H yêu cầu buộc anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q mỗi người phải thanh toán công sức đóng góp với số tiền 275.000.000đồng/người.

[11] Tài sản chung của vợ chồng được xác định là nhà, đất tại thửa 197 và 01 xe ô tô, tài sản này được tạo lập trong quá trình hôn nhân, thể hiện tại các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án như đã phân tích ở trên, nên anh Nguyễn Văn T và chị

Tạ Thị Q mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là phù hợp công sức đóng góp của vợ chồng. Bản án sơ thẩm giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu xe ô tô, giao cho chị Tạ Thị Q được quyền quản lý, sử dụng nhà đất tại 197 là phù hợp với hoàn cảnh, công việc của mỗi bên, phù hợp với việc chị Tạ Thị Q cần có nơi ở ổn định để đảm bảo điều kiện chăm sóc, giáo dục 02 con chung. Xe ô tô có giá trị 330.000.000 đồng, nhà đất tại 197 có giá trị 1.299.961.700 đồng. Anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu ô tô phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô tương ứng 165.000.000 đồng cho chị Tạ Thị Q. Chị Tạ Thị Q được quyền quản lý sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất thửa 197 nên phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho anh Nguyễn Văn T tương ứng 649.980.850 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán, chị Tạ Thị Q có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn T là 484.980.850 đồng.

[12] Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu đơn vị đo đạc cung cấp thông tin bổ sung về đỉnh, điểm cụ thể của phần đất nằm trong GCNQSDĐ thửa 197, đỉnh, điểm cụ thể của phần đất nằm ngoài GCNQSDĐ thửa 197, thể hiện tại Trích đo bổ sung ngày 07-7-2025 của Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn, cụ thể: Diện tích nằm ngoài GCNQSDĐ thửa 197 là 57,9m², bao gồm: Diện tích 45,4m² có vị trí đỉnh thửa A1, B6, B5, A12, A13 (có bao gồm 6m² đất giao thông, vị trí đỉnh thửa A1, A12, A13); diện tích 11,4m² có vị trí đỉnh thửa A6, A7, B4, B3 (hiện trạng là sân bê tông); diện tích 1,1m² có vị trí đỉnh thửa B2, A4, A5, B3, B4 (hiện trạng là tường xây). Ngoài ra, diện tích 2,2m² có vị trí đỉnh thửa B1, B2, A3, A2, B6 trên trích đo thể hiện nằm trong GCNQSDĐ thửa 197 nhưng nằm ngoài diện tích đất đương sự dẫn đặc tại buổi xem xét thẩm định, theo thông tin bổ sung do cơ quan đo đạc thì phần diện tích 2,2m² này sai lệch do số hoá chồng ghép theo hồ sơ trích đo cấp GCNQSDĐ bản gốc, diện tích nằm trong GCNQSDĐ thửa 197 có diện tích 195,8m² có vị trí đỉnh thửa B2, B4, A7, A8, A9, A10, A11, B5, B6, A2, A3. Đối với diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ thửa 197, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết và thống nhất sau này ai được quản lý, sử dụng đối với nhà, đất thì sẽ có trách nhiệm đăng ký kê khai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật.

[13] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 15.182.000 đồng, trong đó: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc là 13.382.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 1.800.000 đồng. Chị Tạ Thị Q phải chịu chi phí tố tụng đối với diện tích 57,9m² nằm ngoài GCNQSDĐ thửa 197 không yêu cầu giải quyết, tương ứng với số tiền là 3.465.000 đồng (đã làm tròn). Đối với chi phí tố tụng còn lại là 11.717.000 đồng (đã làm tròn), theo khoản 3 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ” và theo khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”. Trong vụ án này, hai bên đều thuận tình ly hôn và mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$ tài sản tranh chấp

nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng còn lại, tương ứng anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q mỗi người chịu 5.858.500 đồng.

[14] Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thì các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định) tương ứng mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là đúng theo quy định. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.629.961.700 đồng, chị Tạ Thị Q và anh Nguyễn Văn T được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung, mỗi người được chia trị giá tài sản là 814.980.850 đồng nên Bản án sơ thẩm buộc anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị Q mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 36.449.500 đồng là đúng theo quy định. Tại cấp phúc thẩm, anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q không thống nhất được việc nuôi con chung, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định giao 02 con chung cho chị Tạ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh Nguyễn Văn T án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng. Ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận, tuy nhiên do ông bà là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên Bản án sơ thẩm miễn án phí cho ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H là đúng quy định.

[15] Từ những phân tích trên, thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về vấn đề con chung, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H về vấn đề tài sản chung và thanh toán công sức đóng góp của ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H, sửa Bản án sơ thẩm theo những nội dung trên.

[16] Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho người kháng cáo.

[17] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[18] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 25-3-2025 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lạng Sơn) cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 42, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 51, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Văn T với chị Tạ Thị Q.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1, sinh ngày 19-6-2017 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2, sinh ngày 02-6-2019 cho chị Tạ Thị Q được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2 với mức 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng/cháu. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu kể từ ngày 01-7-2025 cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc Bảo A1 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo A2 đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng thực hiện theo định kỳ hàng tháng. Anh Nguyễn Văn T còn phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản tiền cấp dưỡng chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung:

Anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Elantra, biển kiểm soát 98A-127.**, đăng ký xe mang tên chủ xe Nguyễn Văn T.

Chị Tạ Thị Q tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất 197 tờ bản đồ số 129, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 5035**, số vào sổ cấp GCN CS 008** ngày 15-01-2018, diện tích 195,8m², có vị trí đỉnh thửa B2, B4, A7, A8, A9, A10, A11, B5, B6, A2, A3 và tài sản trên đất (Có trích đo thửa đất kèm theo).

Chị Tạ Thị Q có trách nhiệm đăng ký kê khai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích 51,9m² nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 197, bao gồm: Diện tích 39,4m² có vị trí đỉnh thửa A1, B6, B5, A12; diện tích 11,4m² có vị trí đỉnh thửa A6, A7, B4, B3; diện tích B2, A4, A5, B3, B4 (Có trích đo thửa đất kèm theo).

Chị Tạ Thị Q có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là 484.980.850 đồng cho anh Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà chị Tạ Thị Q phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng chị Tạ

Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H: Không chấp nhận yêu cầu độc lập yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Tạ Thị Q mỗi người phải thanh toán công sức đóng góp với số tiền là 275.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn V, bà Ninh Thị H.

6. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 15.182.000 đồng. Chị Tạ Thị Q phải chịu 9.323.500 đồng (đã làm tròn). Anh Nguyễn Văn T phải chịu 5.858.500 đồng (đã làm tròn). Xác nhận chị Tạ Thị Q đã nộp đủ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng, buộc anh Nguyễn Văn T phải trả lại cho chị Tạ Thị Q số tiền 5.858.500 đồng (năm triệu tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày chị Tạ Thị Q có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà anh Nguyễn Văn T phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng anh Nguyễn Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí sơ thẩm:

Chị Tạ Thị Q phải chịu 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 36.449.500 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự có giá ngạch để sung công quỹ Nhà nước. Tổng số tiền án phí chị Tạ Thị Q phải nộp là 36.524.500 đồng. Xác nhận chị Tạ Thị Q đã nộp tạm ứng án phí là 12.332.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007482 ngày 13-11-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, chị Tạ Thị Q còn phải nộp tiếp số tiền 24.192.500 đồng (hai mươi tư triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 36.449.500 đồng (đã làm tròn) tiền án phí dân sự có giá ngạch, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí anh Nguyễn Văn T phải nộp là 36.824.500 đồng. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004774 ngày 27-6-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Anh Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp số tiền là 36.524.500 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm hai mươi tư nghìn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H được miễn án phí sơ thẩm.

8. Về án phí phúc thẩm

Anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V và bà Ninh Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005051 ngày 17-4-2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi

hành án dân sự khu vực * - Lạng Sơn). Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn V 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005053 ngày 17-4-2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực * - Lạng Sơn). Hoàn trả lại bà Ninh Thị H 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005052 ngày 17-4-2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực * - Lạng Sơn).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm, TANDTC tại HN;
- Viện phúc thẩm, VKSNDTC tại HN;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND khu vực 4 - Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 4 - Lạng Sơn;
- CCTHADS khu vực * - Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lộc Sơn Thái